

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 200/2024/DS-PT

Ngày: 21-8-2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán:

Ông **Lê Quang Tấn**

Ông **Trần Bình Đảo**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông **Cao Phương Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29/2/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số B, tổ E, ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang;

***Bị đơn:** Ông **Kha Minh T**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang;

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962

Địa chỉ: 6 T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông **Quách T1**, sinh năm 1971; (Con bà Nguyễn Thị B)

3. Bà **Quách M**, sinh năm 1972; (Con bà Nguyễn Thị B)

4. Ông **Quách Phong B1**, sinh năm 1978; (Con bà Nguyễn Thị B)

5. Ông **Quách Phong C**, sinh năm 1980; (Con bà Nguyễn Thị B)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà **Quách Mỹ N1**, sinh năm 1974 (Con bà Nguyễn Thị B)

Địa chỉ: Khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

7. **Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1952 (Đã chết):**

- Bà **Mai Thị Á**, sinh năm 1962 (Vợ ông Nguyễn Văn N2)

- Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1976 (Con ông Nguyễn Văn N2)

- Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978 (Con ông Nguyễn Văn N2)

- Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1979 (Con ông Nguyễn Văn N2)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

8. *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kha Văn C1, sinh năm 1945 (Chết ngày 29/7/2022) và bà Trần Thị B2, sinh năm 1946 (Chết ngày 09/10/2022).*

- Ông **Kha Minh T**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Kha Minh T2**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông **Kha Quốc T3**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

- Ông **Kha Quốc T4**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

- Ông **Kha Quốc T5**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bà **Kha Minh T6**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà **Kha Minh T7**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông **Kha Hữu L1**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông **Kha Thanh V**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Kha Minh T2, Kha Quốc T3, Kha Quốc T4, Kha Quốc T5, Kha Minh T6, Kha Minh T7 và Kha Thanh V: Ông Kha Hữu L1, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2022 và ngày 20/12/2022).

(Bà Nguyễn Thị S, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V có mặt, còn lại vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Cha của bà là cụ Nguyễn Văn X (Chết năm 1995) và mẹ là cụ Trần Thị D (Chết năm 2008) có 05 người con chung là ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn M1 (Đã chết), Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị S. Cha mẹ bà có diện tích đất ruộng và vườn là 9.250m² tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc đất do Nhà nước lấy lại của địa chủ ông Trần Văn D1 cấp cho cha mẹ bà vào năm 1958, sau đó cha mẹ bà sử dụng đến nay. Phần đất trên nằm giáp ranh với đất của ông Kha Văn C1.

Ngày 28/7/1983, Ban quản lý ruộng đất tỉnh K cấp giấy cho cha bà đứng tên chủ sở hữu diện tích 9.250m². Sau khi cha bà qua đời, mẹ bà tiếp quản và đưa vào sử dụng diện tích đất trên, đến ngày 06/02/2004 UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận số X174701 cho hộ ông bà Trần Thị D đứng tên. Tuy nhiên do sơ suất khi làm thủ tục cấp giấy nên mẹ bà chỉ được cấp diện tích 8.805,00m², diện tích đất còn lại 445m² gia đình bà sử dụng đến nay 50 năm vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy, không xảy ra tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Năm 2000, con trai ông C1 là ông Kha Minh T về chung sống với cha ruột của mình và làm hộ giáp ranh với bà.

Đến năm 2008, mẹ bà qua đời để lại diện tích đất trên cho bà sử dụng. Trong thời gian này, bà là người canh tác trực tiếp trên đất và trồng nhiều loại cây ăn trái như dừa, 05 cây xoài, 01 cây mít, chuối... Ngoài ra, trên đất còn có các phần mộ của cha mẹ và bà nội của bà.

Ngày 08/12/2018, các anh chị em của bà có biên bản họp gia đình cho bà được toàn quyền sử dụng phần đất cha mẹ bà để lại (Có xác nhận UBND xã H). Sau đó bà đã làm thủ tục đến Chi nhánh Văn phòng Đ và Phòng Tài nguyên môi trường huyện để xin chuyển đổi diện tích 8.805,00m² cho bà đứng tên quyền sử dụng và công nhận diện tích đất 445m² chưa được cấp giấy, tổng cộng diện tích đất là 9.250 m². Tuy nhiên, khi cán bộ huyện xuống đo đạc thì ông Kha Minh T ra ngăn cản, cho rằng diện tích đất trên là của ông, từ đó xảy ra tranh chấp.

Sự việc trên đã được Ban lãnh đạo ấp Xẻo Rô hòa giải ngày 01/3/2019 nhưng không thành, sau đó bà khởi kiện ra Tòa.

Nay bà S yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong phần đất của cha mẹ bà để lại tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang diện tích đất 1.312 m² (Đo đạc thực tế có diện tích 1.557,5m²) thuộc quyền sử dụng đất của bà. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà thì bà yêu cầu được tiếp tục quản lý phần mộ mả trên đất tranh chấp và không yêu cầu bị đơn bồi thường cây trồng trên đất cho bà.

Lý do bà kiện ông T mà không khởi kiện ông C1 là do khi đo đạc xin cấp giấy QSD đất thì ông T là người ra ngăn cản không cho đo đạc.

Bị đơn ông Kha Minh T trình bày ý kiến:

Nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà nội ông là cụ Kha Minh V1 và cụ Trần Thị C2 chết để lại thừa kế cho cha mẹ ông là ông Kha Văn C1 và bà Trần Thị B2 trước năm 1975. Cha mẹ ông cất nhà sinh sống ở đây đến năm 1987 thì cả nhà dọn về C kiếm đất làm ruộng, do ở quê không có đất ruộng canh tác. Sau khi gia đình ông dọn đi thì có bà Trần Thị M2 (Dì ruột ông) đến ở nhờ khoảng hai năm rưỡi, sau khi bà M2 dọn đi thì dựng Tư Phol (Thái Kim P1) đến ở đậu trên phần đất này khoảng 05 năm, đến năm 2002 thì phần đất này để trống, năm 2003 cha ông kêu ông trở về cất nhà ở và chăm sóc mồ mả ông bà, tuy nhiên cha ông chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ gì.

Do mẹ của bà Nguyễn Thị S (Cụ Trần Thị D) và ông nội ông (Cụ Kha Minh V1) là chị em ruột nên trong khoảng thời gian gia đình ông không ở địa phương thì mẹ con bà S đến hái dừa, có thời điểm cụ D hái dừa lúc cha mẹ ông về viếng mộ thì mẹ con bà S cũng giao dừa lại cho cha mẹ ông bán lấy tiền. Năm 2003, ông về cất nhà ở thì mẹ con bà S nói đất của họ, đứng ra ngăn cản không cho ông cất nhà, nếu muốn cất nhà thì phải xin ở đậu, gia đình không đồng ý, sau đó cụ D than nghèo khổ, kêu cha mẹ ông đưa 08 chỉ vàng coi như trả công trông coi đất. Vì nghĩ quan hệ họ hàng nên cha mẹ ông và cô ông là bà Kha Thị N3 (Định cư ở Hoa Kỳ) đã đưa cho cụ D 08 chỉ vàng 24K theo yêu cầu.

Trên phần đất tranh chấp bà S có xây mồ mã, lý do ông đi ghe biển không có ở nhà ngăn cản, khi về thì ông thấy và có trình báo cho UBND xã hay, nhưng thời gian trôi qua giấy tờ của ông đã mất hết.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà S ông không đồng ý. Đối với phần đất mồ mã của gia đình bà S ông đồng ý giao cho bà S quản lý theo quyết định xét xử của Tòa án. Trường hợp Tòa án công nhận đất cho bà S thì ông không đồng ý bồi thường cho bà S các cây trồng trên phần đất tranh chấp, không đồng ý bồi thường công sức trồng trọt quản lý cây trồng trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Văn D1 (Địa chủ chế độ cũ) giao lại cho cha mẹ ông năm 1958, cha mẹ ông sử dụng cho đến khi chết thì em ông là bà S tiếp tục sử dụng. Việc tranh chấp giữa bà S và ông T ông không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà S và ông T nguồn gốc của cha mẹ bà để lại cho bà S, nên việc tranh chấp đất với ông T do bà S quyết định, bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này, bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Các ông, bà: Quách Tỹ, Q, Quách Phong B1, Quách Phong C và Quách Mỹ N1, bà Mai Thị Á, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị P: Không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại biên bản lấy lời khai vợ chồng ông Kha Văn C1, bà Trần Thị B2 ngày 14/5/2021; biên bản hòa giải ngày 18/5/2022 và tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 25/3/2023, ông C1, bà B2 trình bày: Phần đất ông T đang ở có nguồn gốc của cha ông C1 là cụ Kha Minh V1 (Đã chết) để lại cho ông C1, gia đình ông sinh sống ở ấp X đến năm 1981 thì về C, tỉnh An Giang ở. Phần đất này ông C1 quản lý từ năm 1979 đến năm 1989 thì mới giao cho con ông là ông Kha Minh T sử dụng từ năm 2003 cho đến nay. Trong khoảng 02-03 năm gần đây thì bà S cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 1.312m² là của cụ D nên bà S khởi kiện con ông là Kha Minh T. Do đó, tại đơn yêu cầu độc lập ông C1 yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.312m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của ông. Trong trường hợp Tòa án có xem xét thẩm định tại chỗ lại thì yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông theo diện tích đất đo đạc thực tế. Về việc bà S chôn cất mồ mã trên phần đất tranh chấp thì ông C1 có biết, lúc đó hai bên có cự cãi qua lại, ông ngăn cản nhưng bà S đã xây cất xong, do đó ông C1 đồng ý giao phần đất mồ mã cho bà S quản lý.

Ông Kha Hữu L1 trình bày: Do phần đất tranh chấp hiện nay có các phần mộ của cha mẹ và bà nội của bà S nên ông T và anh L1 đồng ý giao cho bà S quản lý, sử dụng diện tích đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ phần đất có chiều ngang 6,8 m chạy dài từ mặt tiền mương chiến lược đến phần hậu khu mộ, một bên giáp đất cụ D, một bên giáp phần đất còn lại đang tranh chấp.

Tại Công văn số 391/UBND-NCPC ngày 21/7/2020, UBND huyện A trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp có hình 1-2-3-4 = 1.312m², loại đất trồng cây lâu năm theo biên bản đo đạc thẩm định ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân

huyện An Biên (Theo tờ trích đo địa chính số TĐ 47-2020) nằm trong thửa 01, tờ bản đồ 4-1 do ông Kha Văn C1 đứng tên trên sơ đồ địa chính năm 1993 và do ban lãnh đạo ấp Xẻo Xu cũ cùng tổ đo đạc xác định chủ sử dụng đất trên sơ đồ địa chính. Khu đất trên không nằm trong quy hoạch giải tỏa đền bù năm 2020 và vẫn được xem xét cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Mặc dù kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ sau cùng có sự chênh lệch diện tích so với kết quả xem xét, thẩm định ngày 21/11/2019, nhưng cạnh giáp ranh phần đất ruộng cụ D được cấp giấy không thay đổi, phần diện tích đất tranh chấp tăng thêm do mở rộng cạnh giáp ranh với phần đất ông Kha Minh T đang sử dụng ổn định. Do đó có thể xác định phần đất tranh chấp giữa bà S và ông T do ông Kha Văn C1 (Cha ông T) đứng tên trên sơ đồ địa chính từ năm 1993.

Các đương sự thống nhất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 đối với diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 1.577,5m²; tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 và kết quả định giá theo Chứng thư định giá tài sản ngày 18/4/2022 của Công ty TNHH Đ1.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với phần đất tranh chấp diện tích 1.312 m², (Đo đạc thực tế 1.557,5m²), tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 10-8-7-6-9 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Kha Văn C1 về việc giao phần đất có diện tích 1.431,5 m², tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 10-9-6-14-12-13-15-16 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (Trong đó: cạnh 10-9 = 70,45m; cạnh 9-6 = 20,9m; cạnh 6-14 = 42,86m; cạnh 14-12 = 0,68 m; cạnh 12-13 = 3,0m; cạnh 13-15 = 3,12m; cạnh 15-16 = 17,97m và cạnh 16-10 = 13,71m) và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên cho những người thừa kế của ông Kha Văn C1 gồm: Ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V quản lý, sử dụng và tạm giao cho ông K Hữu Lộc quản lý, sử dụng.

Những người thừa kế của ông C1, bà B2 có tên nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Kha Minh T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1, bà B2 về việc giao phần đất có diện tích 126 m² (Bao gồm phần nhà mô 24,3 m²), tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 8-7-14-12-13-15-16 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (Trong đó: cạnh 8-7 = 10,41m; cạnh 7-14 = 12,4m;

cạnh 14-12 = 0,68m; cạnh 12-13 = 3,0m; cạnh 13-15 = 3,12m; cạnh 15-16 = 17,97m và cạnh 16-8 = 6,8m) và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ D gồm các ông, bà: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N, Q, Q, Quách Phong B1, Quách Phong C, Quách Mỹ N1, bà Mai Thị Á, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị P quản lý, sử dụng và tạm giao cho bà Nguyễn Thị S tạm quản lý, sử dụng.

Những người thuộc hàng thừa kế của cụ D có tên nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 14/3/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích đất liền 1.312m² (Qua đo đạc thực tế 1.557,5m²) tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Bị đơn ông Kha Minh T không có kháng cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được niêm yết hợp lệ nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích đất liếp 1.312m^2 (Qua đo đạc thực tế $1.557,5\text{m}^2$) tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của bà.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp có diện tích $1.577,5\text{m}^2$ có nguồn gốc của ông Kha Văn C1. Ông C1 sử dụng đất ổn định từ năm 1975 cho đến nay, sau đó trong thời gian ông C1 về C ở và cho con trai là ông T về lại địa phương cất nhà ở thì có xảy ra tranh chấp với bà S.

Nguyên đơn bà S cho rằng ngày 28/7/1983, Ban quản lý ruộng đất tỉnh K cấp giấy cho cha bà đứng tên chủ sở hữu diện tích 9.250m^2 . Sau khi cha bà qua đời, mẹ bà tiếp quản và đưa vào sử dụng diện tích đất trên, đến ngày 06/02/2004 UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận số X174701 cho hộ ông bà Trần Thị D đứng tên. Tuy nhiên do sơ suất khi làm thủ tục cấp giấy nên mẹ bà chỉ được cấp diện tích $8.805,00\text{m}^2$, diện tích đất còn lại 445m^2 gia đình bà sử dụng đến nay 50 năm vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy, không xảy ra tranh chấp với các hộ giáp ranh. Tuy nhiên, tại Quyết định số 1087/QĐ-CT ngày 10/5/2004 về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai giữa cụ D và ông M3 đã xác định rõ phần diện tích đất ruộng cụ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm giáp ranh phần đất tranh chấp chỉ có diện tích thực tế là $7.835,47\text{m}^2$. Năm 2007, cụ D chuyển nhượng cho bà Trần Thị T8 diện tích 1.373m^2 (Đo đạc thực tế còn $1.316,4\text{m}^2$), như vậy diện tích đất ruộng của cụ D chỉ còn lại $6.462,47\text{m}^2$ (Đo đạc thực tế còn $6.182,4\text{m}^2$). Do đó, bà S cho rằng diện tích đất còn lại 445m^2 , theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 có diện tích thực tế $1.577,5\text{m}^2$ cha bà chưa được cấp giấy là không có cơ sở xem xét.

Mặt khác, kết quả xác minh những người dân cổ cựu sinh sống tại địa phương biết sự việc (Bút lục 90, 91) họ đều xác định phần đất tranh chấp do ông Kha Văn C1 (Cha ông T) quản lý, sử dụng, còn cụ D (Mẹ bà S) cũng sinh sống tại địa phương nhưng không phải ở trên phần đất tranh chấp. Tại (Bút lục số 92) thì người biết sự việc họ xác nhận vào năm 1985- 1986 có mượn đất của ông Kha Văn C1 ở, ở được khoảng 01 năm thì trả lại đất, lúc trả lại gia đình ông C1 tiếp tục sử dụng. Ngoài ra, năm 2002 ông C1 có đóng thuế sử dụng đất cây lâu năm, cây hàng năm cho Nhà nước.

Từ những căn cứ trên cho thấy phần đất tranh chấp có hình 10-8-7-6-9, diện tích $1.577,5\text{m}^2$ do ông Kha Văn C1 sử dụng ổn định năm 1975 và đứng tên trên sơ đồ địa chính năm 1993, nên căn cứ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ công nhận phần diện tích đất tranh chấp 1.312m^2 (Đo đạc thực tế $1.557,5\text{m}^2$) tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của ông Kha Văn C1. Do đó, không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S về việc yêu cầu

công nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.312 m² (Đo đạc thực tế 1.577,5 m²) nêu trên cho bà quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C1, bà B2 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông, bà là ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V đều thống nhất giao một phần diện tích đất có mồ mả của cha mẹ và bà nội của bà S cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ D quản lý, sử dụng và tạm giao cho bà S quản lý. Xét thấy tại Quyết định số 1087/QĐ-CT ngày 10/5/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh K cũng xem xét giải quyết cho cụ Trần Thị D sử dụng diện tích 91m² đất vườn (Trong đó có ngôi mộ của chồng bà), hiện nay là phần đất có mồ mả của cha mẹ (Cụ X, cụ D) và bà nội bà S, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Kha Minh T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1, bà B2 về việc giao phần đất có diện tích 126 m² (Thuộc đất nền mộ) theo tờ trích đo địa chính có hình 8-7-14-12-13-15-16 cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ D gồm các ông, bà: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N, Q, Q, Quách Phong B1, Quách Phong C, Quách Mỹ N1, Mai Thị Á, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị P quản lý, sử dụng và tạm giao cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng. Những người thuộc hàng thừa kế của cụ D nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Xét yêu cầu của bị đơn ông Kha Minh T và yêu cầu độc lập của ông Kha Văn C1 về việc buộc bà S phải giao phần diện tích đất tranh chấp cho ông C1 quản lý, sử dụng, xét thấy yêu cầu của ông T và ông C1 là có cơ sở chấp nhận như đã phân tích trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét giao phần đất tranh chấp có diện tích còn lại là 1.431,5m² (Sau khi trừ diện tích khu đất hình 8-7-14-12-13-15-16), khu đất có hình 10-9-6-14-12-13-15-16 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1, bà B2 gồm: Ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1, bà B2 đều thống nhất giao phần đất này cho ông Kha Hữu L1 tạm quản lý, sử dụng do đó Hội đồng xét xử ghi nhận. Những người thừa kế của ông C1, bà B2 có tên nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với phần tài sản trên đất tranh chấp theo Chứng thư định giá tài sản ngày 18/4/2022 của Công ty TNHH Đ1, các đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp bà S và những người thừa kế của cụ D có yêu cầu xem xét bồi thường giá trị cây trồng và các tài sản trên phần diện tích đất giao cho những người thừa kế của ông C1 thì có quyền nộp đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí đo đạc lần 01 là 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) và chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), tổng cộng là 7.323.000 đồng (Bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng), bà S đã nộp xong và tại phiên tòa bà không có yêu cầu các đương sự khác phải trả lại cho bà số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với chi phí đo đạc lần 02 là 4.702.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng), người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Kha Minh C3 và bà Trần Thị B2 là ông Kha Hữu L1 đã nộp xong và tại phiên tòa ông không yêu cầu các đương sự khác phải trả lại cho ông số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 và khoản 1, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đáng lẽ bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà không được chấp nhận và đối với một phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, tuy nhiên bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà S được hoàn trả án phí đã nộp. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kha Minh C3 và bà Trần Thị B2 phải chịu án phí không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng bà S là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ quy định tại khoản 9, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm c, khoản 1, Điều 39, các điều 147, 157, 165, 227, 228, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 và khoản 1, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với phần đất tranh chấp diện tích 1.312 m², (đo đạc thực tế 1.557,5m²), tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 10-8-7-6-9 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Kha Văn C1 cụ thể là những người thừa kế của ông Kha Văn C1 gồm: Ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V về việc giao phần đất có diện tích 1.431,5 m², tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 10-9-6-14-12-13-15-16 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (trong đó: cạnh 10-9 = 70,45m; cạnh 9-6 = 20,9m; cạnh 6-14 = 42,86m; cạnh 14-12 = 0,68 m; cạnh 12-13 = 3,0m; cạnh 13-15 = 3,12m; cạnh 15-16 = 17,97m và cạnh 16-10 = 13,71m) và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên cho những người thừa kế của ông Kha Văn C1 gồm: Ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V quản lý, sử dụng và tạm giao cho ông K Hữu Lộc quản lý, sử dụng.

Những người thừa kế của ông C1, bà B2 có tên nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Kha Minh T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1, bà B2 về việc giao phần đất có diện tích 126 m² (bao gồm phần nhà mồ 24,3 m²), tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, khu đất có hình 8-7-14-12-13-15-16 theo tờ trích đo địa chính số TĐ 56-2023 (6-18, 644; 13-139) ngày 13/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (trong đó: cạnh 8-7 = 10,41m; cạnh 7-14 = 12,4m; cạnh 14-12 = 0,68m; cạnh 12-13 = 3,0m; cạnh 13-15 = 3,12m; cạnh 15-16 = 17,97m và cạnh 16-8 = 6,8m) và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ D gồm các ông, bà: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N, Q, Q, Quách Phong B1, Quách Phong C, Quách Mỹ N1, bà Mai Thị Á, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị P quản lý, sử dụng và tạm giao cho bà Nguyễn Thị S tạm quản lý, sử dụng.

Những người thuộc hàng thừa kế của cụ D có tên nêu trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí đo đạc lần 01 là 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) và chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), tổng cộng là 7.323.000 đồng (Bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng), bà S đã nộp xong và tại phiên tòa bà không có yêu cầu các đương sự khác phải trả lại cho bà số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với chi phí đo đạc lần 02 là 4.702.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng), người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Kha Minh C3 và bà Trần Thị B2 là ông Kha Hữu L1 đã nộp xong và tại phiên tòa ông không yêu cầu các đương sự khác phải trả lại cho ông số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

5. Về án phí dân sự:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001926 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kha Văn C1 và bà Trần Thị B2 gồm: Ông Kha Minh T, ông Kha Minh T2, ông Kha Quốc T3, ông Kha Quốc T4, ông Kha Quốc T5, bà Kha Minh T6, bà Kha Minh T7, ông Kha Hữu L1 và ông Kha Thanh V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND H.An Biên
- THA dân sự H.An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

Thẩm phán HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

[3.1] Liên quan đến thửa đất tranh chấp nêu trên, khoảng năm 1995 xảy ra tranh chấp diện tích 1.587,53m² giữa cụ Trần Thị D (mẹ bà S) và ông Trần Văn M3. Theo kết quả giải quyết khiếu nại về tranh chấp đất đai giữa các bên vào năm 2003- 2004 đã xác định: Trước năm 1987, phần diện tích 1.587,53m² là của địa chủ. Năm 1987, ông M3 vào sử dụng diện tích đất này. Quá trình sử dụng đến năm 1993 ông M3 không nộp thuế, sau đó ông M3 tự bỏ không chăm sóc vườn dừa, từ đó cụ D vào chôn 01 ngôi mộ (chồng cụ D) trên diện tích 1.587,53m² này. Năm 1995 xảy ra tranh chấp giữa cụ D và ông M3. Tại Quyết định số 1087/QĐ-CT ngày 10/5/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh K là quyết định giải quyết khiếu nại sau cùng có hiệu lực pháp luật đã quyết định: “... *giải quyết cho bà Trần Thị D sử dụng... diện tích 91m² đất vườn (Trong đó có ngôi mộ của chồng bà). Còn lại diện tích 1.496,53m² đất vườn ông M3 đồng ý giao cho Nhà nước thì làm đơn gửi UBND huyện A xem xét ra Quyết định thu hồi...*”. Tuy nhiên, cho đến nay phần đất này ông M3 vẫn chưa làm đơn giao trả và Nhà nước chưa có bất kỳ quyết định thu hồi nào.

Mặt khác, kết quả xác minh những người dân cô cưu sinh sống tại địa phương biết sự việc (Bút lục 90, 91) họ đều xác định phần đất tranh chấp do ông Kha Văn C1 (Cha ông T) quản lý, sử dụng, còn cụ D (Mẹ bà S) cũng sinh sống tại địa phương nhưng không phải ở trên phần đất tranh chấp. Tại (Bút lục số 92) thì người biết sự việc họ xác nhận vào năm 1985- 1986 có mượn đất của ông Kha Văn C1 ở, ở được khoảng 01 năm thì trả lại đất, lúc trả lại gia đình ông C1 tiếp tục sử dụng. Ngoài ra, năm 2002 ông C1 có đóng thuế sử dụng đất cây lâu năm, cây hàng năm cho Nhà nước.

Bị đơn ông T cho rằng trong khoảng thời gian gia đình ông không ở địa phương thì mẹ con bà S có vào phần đất tranh chấp để hái dừa. Đến năm 2003, khi ông T từ C (An Giang) về cất nhà ở theo ý nguyện của cha mẹ ông thì cụ D, bà S nói đất của họ, nếu muốn cất nhà thì phải xin ở đậu nhưng gia đình ông không đồng ý, sau đó cụ D than nghèo khổ, kêu cha mẹ ông đưa 08 chỉ vàng 24K coi như trả công trông coi đất. Vì nghĩ quan hệ họ hàng nên cha mẹ ông và cô ông là bà Kha Thị N3 (định cư ở Hoa Kỳ) đã đưa cho cụ D 08 chỉ vàng 24K theo yêu cầu. Nội dung này được bà N3 xác nhận qua lá thư viết tay ngày 08/12/2003 gửi về Việt Nam cho bà S, đồng thời tại tờ nhượng đất vườn ngày 16/11/2002, cụ D cũng xác nhận nội dung trả lại đất vườn cho ông Kha Văn C1

ở và ông Châu Minh L2 khi đó là trưởng ấp có ký tên xác nhận nội dung cụ D trả đất cho ông C1.

Như vậy, từ kết quả xác minh và thu thập hồ sơ giải quyết khiếu nại cho thấy